ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM**

Số: /TB-ĐHSP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

*Thái Nguyên, ngày tháng năm 2026*

# THÔNG BÁO
## Về việc nộp học phí tháng 9, 10, 11 năm 2026 đối với sinh viên đại học hệ chính quy

*Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2023 của Chính phủ Quy định về chính sách học phí, miễn giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo*

Thực hiện kế hoạch thu học phí học kỳ I năm học 2026–2027, Trường Đại học Sư phạm thông báo việc nộp học phí tháng 9, 10, 11 năm 2026 đối với sinh viên đại học chính quy (thuộc đối tượng phải nộp học phí) như sau:

**1. Thời gian, phương thức nộp**

Ngày 09/11/2026, Nhà trường cập nhật số tiền học phí phải nộp của từng sinh viên trên phần mềm IU (có danh sách kèm theo).

Sinh viên đăng nhập IU để tra cứu và thực hiện nộp học phí qua ứng dụng VietinBank iPay theo hướng dẫn.

**2. Tổ chức thực hiện**

Sinh viên có trách nhiệm kiểm tra thông tin và hoàn thành học phí theo quy định. Nếu có sai sót, liên hệ Phòng Kế hoạch - Tài chính để được hướng dẫn.

Đề nghị Trưởng các khoa và các đơn vị liên quan thông báo, đôn đốc sinh viên thực hiện.

Sinh viên còn nợ học phí phải hoàn thành đầy đủ trước khi đăng ký học kỳ tiếp theo theo quy định của Nhà trường.

Trân trọng thông báo./.

***Nơi nhận***:
- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị trong Trường;
- VietinBank TN (phối hợp th/h);
- Website Trường;
- Lưu: VT, KH-TC (01).

**KT.HIỆU TRƯỞNG**
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

**TS. Nguyễn Hữu Toàn**

# Danh sách sinh viên nộp học phí tháng 9, 10, 11 năm 2026

*(Kèm theo Thông báo số: /TB-ĐHSP ngày tháng năm 2026 của Hiệu trưởng trường Đại học Sư phạm – ĐHTN)*

| STT | Mã số sinh viên | Họ và tên | Ngành học | Mức HP/ tháng | Số tháng | Học phí 3 tháng 9-10-11 | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| a | b | c | d | 1 | 2 | 3=(1x2) | e |
| 1 | DTS235D140101003 | Lê Ngọc Anh | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 2 | DTS235D140101001 | Nguyễn Thị Lan Anh | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 3 | DTS235D140101004 | Phạm Quang Anh | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 4 | DTS235D140101007 | Nguyễn Thị Mai Chi | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 5 | DTS235D140101010 | Lê Thị Trà Giang | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 6 | DTS235D140101020 | Nguyễn Khánh Huyền | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 7 | DTS235D140101019 | Nguyễn Thị Huyền | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 8 | DTS235D140101018 | Vi Thị Thu Huyền | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 9 | DTS235D140101021 | Nguyễn Lê Minh Khôi | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 10 | DTS235D140101023 | Phạm Tú Linh | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 11 | DTS235D140101027 | Mai Lưu Ly | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 12 | DTS235D140101031 | Hoàng Thảo Nhi | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 13 | DTS235D140101039 | Đào Minh Thuận | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 14 | DTS235D140101042 | Trần Thu Trang | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 15 | DTS235D140101046 | Trạc Văn Tùng | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 16 | DTS235D140101047 | Nguyễn Kim Xuân | Giáo dục học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 17 | DTS235D310403001 | Phùng Thị Ngọc Ánh | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 18 | DTS235D310403003 | Vũ Ngọc Ánh | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 19 | DTS235D310403008 | Trần Thị Hải Dương | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 20 | DTS235D310403006 | Long Thành Đạt | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 21 | DTS235D310403009 | Hồ Đàm Hương Giang | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 22 | DTS235D310403011 | Trần Thị Thu Hà | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 23 | DTS235D310403014 | Hoàng Ngọc Hồng Hạnh | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 24 | DTS235D310403013 | Triệu Mỹ Hạnh | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 25 | DTS235D310403017 | Triệu Thị Huệ | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 26 | DTS235D310403019 | Nguyễn Quang Huy | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 27 | DTS235D310403020 | Nguyễn Thu Huyền | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 28 | DTS235D310403022 | Chu Phương Linh | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 29 | DTS235D310403023 | Vũ Diệu Linh | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 30 | DTS235D310403025 | Đỗ Ngọc Loan | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 31 | DTS235D310403024 | Lưu Thị Quỳnh Loan | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 32 | DTS235D310403027 | Chu Thị Thanh Nga | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 33 | DTS235D310403028 | Nguyễn Thu Ngân | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 34 | DTS235D310403029 | Nguyễn Hà Phương | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 35 | DTS235D310403030 | Vũ Thị Thu Phương | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 36 | DTS235D310403031 | Lê Hải Quân | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 37 | DTS235D310403033 | Bùi Thị Phương Thảo | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 38 | DTS235D310403032 | Hoàng Thị Thảo | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 39 | DTS235D310403035 | Vy Thị Minh Thủy | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 40 | DTS235D310403038 | Nguyễn Hoàng Tuyết | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 41 | DTS235D310403040 | Nguyễn Thị Vui | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 42 | DTS235D310403041 | Nguyễn Bình Vương | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 43 | DTS235D310403043 | Nguyễn Thảo Vy | Tâm lý học GD K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 44 | DTS235D140201063 | Nguyễn Thị Hồng | GD Mầm non K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 45 | DTS235D140201174 | Hoàng Thanh Thủy | GD Mầm non K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 46 | DTS235D140201087 | Lý Mẩy Liềm | GD Mầm non K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 47 | DTS235D140202114 | Doãn Thùy Linh | GD Tiểu học K58 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 48 | DTS235D140202004 | Nguyễn Phương Anh | GD Tiểu học K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 49 | DTS235D140202071 | Đinh Mỹ Hạnh | GD Tiểu học K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 50 | DTS235D140202135 | Nguyễn Thị Thanh Mai | GD Tiểu học K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 51 | DTS235D140202191 | Ngô Thu Thuỷ | GD Tiểu học K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 52 | DTS235D140202153 | Nguyễn Thị Hà Nhi | GD Tiểu học K58B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 53 | DTS235D140202079 | Nguyễn Thu Hiền | GD Tiểu học K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 54 | DTS235D140202102 | Nguyễn Thị Thu Huyền | GD Tiểu học K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 55 | DTS235D140202126 | Dương Ánh Linh | GD Tiểu học K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 56 | DTS235D140202120 | Nguyễn Thị Ngọc Linh | GD Tiểu học K58C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 57 | DTS235D140219012 | Chu Quỳnh Hương | SP Địa lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 58 | DTS235D140249037 | Nguyễn Hồng Kiều | SP Lịch sử - Địa lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 59 | DTS235D140249039 | Cà Thị Lan | SP Lịch sử - Địa lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 60 | DTS235D140212017 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | SP Hóa học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 61 | DTS235D140212018 | Nguyễn Thị Lan Phương | SP Hóa học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 62 | DTS235D140247002 | Lê Thị Quỳnh Anh | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 63 | DTS235D140247004 | Phạm Đức Anh | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 64 | DTS235D140247011 | Trương Thị Hải | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 65 | DTS235D140247046 | Nguyễn Kiến Quốc | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 66 | DTS235D140247047 | Nguyễn Thị Hà Quyên | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 67 | DTS235D140247051 | Đào Phương Thảo | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 68 | DTS235D140247054 | Ngô Huyền Trang | SP Khoa học tự nhiên K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 69 | DTS235D140217032 | Nguyễn Bùi Ngọc Khánh | SP Ngữ văn K58B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 70 | DTS235D140217042 | Nguyễn Hà My | SP Ngữ văn K58B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 71 | DTS235D140213032 | Đào Thị Hải Yến | SP Sinh học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 72 | DTS235D140213023 | Nguyễn Thị Trà My | SP Sinh học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 73 | DTS235D140231003 | Hà Duy Anh | SP Tiếng Anh K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 74 | DTS235D140231035 | Cấn Thanh Hiền | SP Tiếng Anh K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 75 | DTS235D140231045 | Ngô Ngọc Hương | SP Tiếng Anh K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 76 | DTS235D140231052 | Ngô Thị Thùy Linh | SP Tiếng Anh K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 77 | DTS235D140231082 | Hà Thu Trang | SP Tiếng Anh K58A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 78 | DTS235D140231014 | Phạm Thị Ánh | SP Tiếng Anh K58B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 79 | DTS235D140231079 | Nguyễn Thị Hương Thảo | SP Tiếng Anh K58B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 80 | DTS235D140209052 | Nguyễn Hoàng Ngân | SP Toán học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 81 | DTS235D140209031 | Vũ Đức Kiên | SP Toán học K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 82 | DTS235D140211004 | Nguyễn Ngọc Diệp | SP Vật lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 83 | DTS235D140211007 | Nguyễn Thị Hà | SP Vật lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 84 | DTS235D140211024 | Nguyễn Thị Thảo | SP Vật lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 85 | DTS235D140219022 | Đỗ Thị Kim Nga | SP Địa lý K58 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 86 | DTS245D140101003 | Trương Quỳnh Anh | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 87 | DTS245D140101002 | Vũ Thị Lan Anh | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 88 | DTS245D140101005 | Trần Thị Kiều Chang | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 89 | DTS245D140101009 | Nguyễn Quang Duy | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 90 | DTS245D140101007 | Dương Thị Ngọc Đài | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 91 | DTS245D140101008 | Nguyễn Văn Đức | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 92 | DTS245D140101010 | Nguyễn Ngọc Hà | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 93 | DTS245D140101012 | Nông Thị Bích Huệ | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 94 | DTS245D140101014 | La Thị Hương | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 95 | DTS245D140101020 | Hoàng Thị Lanh | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 96 | DTS245D140101022 | Nguyễn Thị Phương Linh | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 97 | DTS245D140101024 | Lý Thị Luyến | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 98 | DTS245D140101028 | Vương Lê Na | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 99 | DTS245D140101032 | Hoàng Thị Phượng | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 100 | DTS245D140101035 | Lãnh Minh Thao | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 101 | DTS245D140101034 | Giàng Quang Thắng | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 102 | DTS245D140101037 | Nguyễn Thu Thuỳ | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 103 | DTS245D140101040 | Trần Thị Phương Thùy | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 104 | DTS245D140101039 | Hoàng Thị Thúy | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 105 | DTS245D140101045 | Lê Phương Uyên | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 106 | DTS245D140101048 | Lý Đức Vinh | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 107 | DTS245D140101049 | Lê Triệu Ái Vy | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 108 | DTS245D140101050 | Nguyễn Hải Yến | Giáo dục học K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 109 | DTS245D310403004 | Hoàng Hạnh Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 110 | DTS245D310403007 | Lê Thị Kim Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 111 | DTS245D310403009 | Lương Quỳnh Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 112 | DTS245D310403010 | Nguyễn Thị Minh Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 113 | DTS245D310403006 | Nguyễn Thị Phương Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 114 | DTS245D310403003 | Nguyễn Thị Vân Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 115 | DTS245D310403005 | Phạm Mai Anh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 116 | DTS245D310403011 | Ngô Thị Minh Ánh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 117 | DTS245D310403012 | Trần Thị Mỹ Dung | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 118 | DTS245D310403014 | Triệu Trà Giang | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 119 | DTS245D310403017 | Hoàng Thị Hậu | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 120 | DTS245D310403020 | Nguyễn Quỳnh Hoa | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 121 | DTS245D310403025 | Lưu Bảo Khánh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 122 | DTS245D310403027 | Phạm Thị Lan | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 123 | DTS245D310403029 | Đỗ Thùy Linh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 124 | DTS245D310403033 | Vi Mai Ly | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 125 | DTS245D310403035 | Trương Thị Mai | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 126 | DTS245D310403036 | Bùi Tiến Mạnh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 127 | DTS245D310403038 | Bùi Thị Trà My | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 128 | DTS245D310403037 | Dương Thị Trà My | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 129 | DTS245D310403039 | Nguyễn Thị Hồng Ngọc | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 130 | DTS245D310403042 | Phạm Như Quỳnh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 131 | DTS245D310403045 | Nguyễn Phương Thảo | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 132 | DTS245D310403047 | Bùi Thu Thủy | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 133 | DTS245D310403046 | Bùi Hoài Thương | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 134 | DTS245D310403048 | Nguyễn Phương Trang | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 135 | DTS245D310403049 | Phạm Thị Việt Trinh | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 136 | DTS245D310403050 | Vi Thị Tường | Tâm lý học GD K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 137 | DTS245D140205001 | Nguyễn Ngọc Ánh | GD Chính trị K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 138 | DTS245D140205002 | Nguyễn Linh Chiều | GD Chính trị K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 139 | DTS245D140205011 | Dương Khánh Huyền | GD Chính trị K59 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 140 | DTS245D140201222 | Nguyễn Thị Hồng Vân | GD Mầm non K59C | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 141 | DTS245D140201070 | Nông Thị Hoài | GD Mầm non K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 142 | DTS245D140201102 | Nguyễn Khánh Linh | GD Mầm non K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 143 | DTS245D140201138 | Nguyễn Công Quỳnh Như | GD Mầm non K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 144 | DTS245D140202037 | Phùng Thị Mỹ Dung | GD Tiểu học K59 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 145 | DTS245D140202063 | Lê Thị Hiếu | GD Tiểu học K59 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 146 | DTS245D140202113 | Lê Khánh Linh | GD Tiểu học K59 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 147 | DTS245D140202001 | Nguyễn Ngọc An | GD Tiểu học K59A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 148 | DTS245D140202155 | Hà Thị Uyên Nhi | GD Tiểu học K59A | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 149 | DTS245D140202129 | Chu Trà My | GD Tiểu học K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 150 | DTS245D140202153 | Cao Thị Yến Nhi | GD Tiểu học K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 151 | DTS245D140217028 | Nguyễn Thu Huyền | SP Ngữ văn K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 152 | DTS245D140210044 | Lê Thị Hiền Mai | SP Tin học K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 153 | DTS245D140231036 | Trần Thu Hương | SP Tiếng Anh K59B | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 154 | DTS245D140209035 | Lâm Thị Thu Hà | SP Toán học K59 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 155 | DTS255D810302003 | Đặng Tuấn Anh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 156 | DTS255D810302002 | Hoàng Thị Kim Anh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 157 | DTS255D810302001 | Nguyễn Lê Hoàng Anh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 158 | DTS255D810302046 | Trần Thị Vân Anh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 159 | DTS255D810302005 | Nguyễn Ngọc Bách | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 160 | DTS255D810302006 | Thái Hữu Bằng | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 161 | DTS255D810302008 | Mai Quang Bình | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 162 | DTS255D810302007 | Nông Quốc Bình | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 163 | DTS255D810302041 | Lục Hùng Cường | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 164 | DTS255D810302010 | Lê Nguyễn Huy Dũng | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 165 | DTS255D810302011 | Lò Anh Dũng | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 166 | DTS255D810302012 | Nguyễn Thị Duyên | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 167 | DTS255D810302013 | Trần Đại Dương | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 168 | DTS255D810302014 | Ma Thế Đan | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 169 | DTS255D810302016 | Nguyễn Ngọc Đức | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 170 | DTS255D810302015 | Nguyễn Trần Tâm Đức | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 171 | DTS255D810302018 | Nông Ngọc Hiếu | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 172 | DTS255D810302048 | Phạm Thọ Hoàn | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 173 | DTS255D810302019 | Đinh Quốc Huy | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 174 | DTS255D810302020 | Nguyễn Quốc Hưng | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 175 | DTS255D810302043 | Hoàng Thị Ngọc Khánh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 176 | DTS255D810302042 | Phùng Đức Khánh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 177 | DTS255D810302023 | Nông Tùng Lâm | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 178 | DTS255D810302049 | Trần Thị Mai Linh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 179 | DTS255D810302024 | Nguyễn Thành Long | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 180 | DTS255D810302050 | Nguyễn Đức Mạnh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 181 | DTS255D810302025 | Nguyễn Hoài Nam | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 182 | DTS255D810302045 | Lương Đức Ninh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 183 | DTS255D810302026 | Lô Văn Phú | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 184 | DTS255D810302047 | Hoàng Minh Quân | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 185 | DTS255D810302027 | Nguyễn Thị Lan Quỳnh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 186 | DTS255D810302028 | Hà Trần Sơn | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 187 | DTS255D810302033 | Nguyễn Trung Thế | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 188 | DTS255D810302034 | Ngô Anh Thư | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 189 | DTS255D810302029 | Lê Duy Toàn | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 190 | DTS255D810302035 | Hoàng Thanh Trúc | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 191 | DTS255D810302031 | Hoàng Anh Tuấn | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 192 | DTS255D810302032 | Nguyễn Minh Tùng | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 193 | DTS255D810302036 | Trần Bảo Uyên | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 194 | DTS255D810302038 | Hoàng Quốc Việt | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 195 | DTS255D810302037 | Vũ Tuấn Việt | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 196 | DTS255D810302039 | Đào Công Vinh | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 197 | DTS255D810302040 | Bạch Đình Vỹ | Huấn luyện thể thao K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 198 | DTS255D140101065 | Trịnh Phương Anh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 199 | DTS255D140101059 | Hạng Thị Dung | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 200 | DTS255D140101051 | Nguyễn Anh Dũng | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 201 | DTS255D140101067 | Trần Bảo Đạt | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 202 | DTS255D140101056 | Trương Thị Hương Giang | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 203 | DTS255D140101069 | Hà Hoàng Hải | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 204 | DTS255D140101008 | Mông Thị Diệu Huyền | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 205 | DTS255D140101015 | Giàng A Khày | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 206 | DTS255D140101017 | Dương Thùy Linh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 207 | DTS255D140101018 | Nông Thị Diệu Linh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 208 | DTS255D140101019 | Lê Phương Linh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 209 | DTS255D140101023 | Nông Thị Diệu Ly | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 210 | DTS255D140101025 | Nịnh Thị Tuyết Mai | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 211 | DTS255D140101026 | Trần Quang Minh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 212 | DTS255D140101068 | Bùi Thị Hồng Minh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 213 | DTS255D140101029 | Triệu Hoài Ngọc | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 214 | DTS255D140101030 | Phạm Trung Nguyên | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 215 | DTS255D140101031 | Hoàng Thị Minh Nguyệt | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 216 | DTS255D140101062 | Hứa Thị Bảo Nhi | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 217 | DTS255D140101032 | Nguyễn Thị Mai Phương | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 218 | DTS255D140101033 | Phạm Văn Quân | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 219 | DTS255D140101034 | Nguyễn Minh Quân | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 220 | DTS255D140101036 | Đặng Thị Thuỷ Tiên | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 221 | DTS255D140101066 | Bùi Hải Tịnh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 222 | DTS255D140101037 | Triệu Tuấn Thanh | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 223 | DTS255D140101039 | Nguyễn Tiến Thành | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 224 | DTS255D140101043 | Phạm Thanh Thư | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 225 | DTS255D140101070 | Mai Thị Quỳnh Trang | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 226 | DTS255D140101044 | Và Kiến Trung | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 227 | DTS255D140101050 | Trần Hải Yến | Giáo dục học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 228 | DTS255D310403001 | Nguyễn Thái An An | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 229 | DTS255D310403002 | Nguyễn Bình An | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 230 | DTS255D310403041 | Nguyễn Hoài An | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 231 | DTS255D310403073 | Nguyễn Hoài An | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 232 | DTS255D310403047 | Ngô Phương Anh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 233 | DTS255D310403063 | Nguyễn Thị Tuyết Anh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 234 | DTS255D310403072 | Đặng Lan Anh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 235 | DTS255D310403003 | Nguyễn Ngọc Ánh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 236 | DTS255D310403055 | Nguyễn Thị Ngọc Ánh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 237 | DTS255D310403004 | Vũ Hoàng Ngọc Bích | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 238 | DTS255D310403005 | Nguyễn Hà Minh Châu | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 239 | DTS255D310403006 | Vi Khánh Chi | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 240 | DTS255D310403050 | Lê Đặng Thùy Chung | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 241 | DTS255D310403007 | Nguyễn Thùy Dâng | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 242 | DTS255D310403008 | Nguyễn Kiều Diễm | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 243 | DTS255D310403062 | Nguyễn Mai Đan | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 244 | DTS255D310403009 | Nghiêm Phương Hạnh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 245 | DTS255D310403010 | Nguyễn Thu Hiền | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 246 | DTS255D310403071 | Lý Thị Thu Hiền | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 247 | DTS255D310403049 | Nguyễn Thị Hồng Hòa | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 248 | DTS255D310403057 | Nguyễn Thị Hoài | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 249 | DTS255D310403012 | Đỗ Khánh Huyền | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 250 | DTS255D310403046 | Nguyễn Thị Thanh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | Huyền | | | | | |
| 251 | DTS255D310403044 | Phạm Thị Ngọc Khánh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 252 | DTS255D310403065 | Lường Gia Khiên | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 253 | DTS255D310403013 | Nguyễn Thùy Linh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 254 | DTS255D310403070 | Vũ Tô Gia Linh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 255 | DTS255D310403066 | Nguyễn Vũ Tiến Lộc | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 256 | DTS255D310403054 | Nông Thị Khánh Ly | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 257 | DTS255D310403043 | Văn Thị Tuyết Mai | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 258 | DTS255D310403018 | Nguyễn Thị Mơ | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 259 | DTS255D310403058 | Lường Thị Bích Ngân | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 260 | DTS255D310403061 | Nguyễn Thị Ngân | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 261 | DTS255D310403019 | Lưu Thị Ánh Ngọc | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 262 | DTS255D310403051 | Bùi Thị Minh Ngọc | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 263 | DTS255D310403021 | Hoàng Thị Yến Nhi | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 264 | DTS255D310403022 | Nguyễn Ngọc Nhung | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 265 | DTS255D310403023 | Nguyễn Thị Phương | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 266 | DTS255D310403024 | Nguyễn Minh Phương | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 267 | DTS255D310403025 | Nguyễn Thị Ngọc Phượng | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 268 | DTS255D310403042 | Tống Vệ Quốc | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 269 | DTS255D310403026 | Đoàn Như Quỳnh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 270 | DTS255D310403027 | Ngô Thị Tâm | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 271 | DTS255D310403031 | Nông Thị Thái | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 272 | DTS255D310403053 | Nguyễn Ngọc Thanh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 273 | DTS255D310403064 | Lương Thị Thảo | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 274 | DTS255D310403034 | Nguyễn Thị Thơm | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 275 | DTS255D310403035 | Mai Thanh Thủy | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 276 | DTS255D310403060 | Nguyễn Thị Ngọc Thúy | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 277 | DTS255D310403036 | Lê Thu Trang | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 278 | DTS255D310403037 | Lại Thị Thùy Trang | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 279 | DTS255D310403038 | Nguyễn Thị Kiều Trinh | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 280 | DTS255D310403040 | Đỗ Hải Yến | Tâm lý học GD K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 281 | DTS255D140201226 | Dương Thị Hoa | GD Mầm non K60A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 282 | DTS255D140201317 | Nguyễn Ngọc Lan | GD Mầm non K60A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 283 | DTS255D140201840 | Cù Thị Chúc | GD Mầm non K60A10 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 284 | DTS255D140201104 | Hà Thị Kiều Diễm | GD Mầm non K60A10 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 285 | DTS255D140201344 | Ma Thị Linh | GD Mầm non K60A10 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 286 | DTS255D140201644 | Lâm Hoàng Thanh Thảo | GD Mầm non K60A10 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 287 | DTS255D140201913 | Nguyễn Thu Phương | GD Mầm non K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 288 | DTS255D140201358 | Lương Thị Mai Linh | GD Mầm non K60A4 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 289 | DTS255D140201402 | Dương Thị Tuyết Mai | GD Mầm non K60A4 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 290 | DTS255D140201792 | Ma Thị Xuân | GD Mầm non K60A4 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 291 | DTS255D140201143 | Luân Thuỳ Dương | GD Mầm non K60A5 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 292 | DTS255D140201320 | Vương Thị Lành | GD Mầm non K60A5 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 293 | DTS255D140201280 | Đinh Thị Quỳnh Hương | GD Mầm non K60A8 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 294 | DTS255D140249011 | Bàn Thị Minh Dịu | SP Lịch sử - Địa lý K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 295 | DTS255D140206009 | Phạm Linh Chi | GD Thể chất K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 296 | DTS255D140217079 | Ngô Phương Linh | SP Ngữ văn K60A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 297 | DTS255D140217225 | Trần Tuyết Nhung | SP Ngữ văn K60A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 298 | DTS255D140217018 | Tạ Thị Bình | SP Ngữ văn K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 299 | DTS255D140217037 | Hoàng Linh Hạ | SP Ngữ văn K60A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 300 | DTS255D140217078 | Dương Thị Linh | SP Ngữ văn K60A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 301 | DTS255D140231135 | Ma Diệu Thảo | SP Tiếng Anh K60A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 302 | DTS255D140231095 | Dương Thị Huyền Trang | SP Tiếng Anh K60A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 303 | DTS255D140218035 | Nguyễn Hồng Phước | SP Lịch sử K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 304 | DTS255D140205022 | Vi Thị Thu Giang | GD Chính trị K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 305 | DTS255D140205015 | Đặng Thị Yên | GD Chính trị K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 306 | DTS255D140202638 | Bùi Hoàng Mai | GD Tiểu học K60A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 307 | DTS255D140202783 | Nguyễn Thị Ý Nhi | GD Tiểu học K60A4 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 308 | DTS255D140202012 | Bùi Ngọc Anh | GD Tiểu học K60A5 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 309 | DTS255D140202416 | Nguyễn Hưng Phát | GD Tiểu học K60A7 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 310 | DTS255D140202654 | Nguyễn Thị Thùy Trang | GD Tiểu học K60A8 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 311 | DTS255D140211031 | Đỗ Thị Kim Ngân | SP Vật lý K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 312 | DTS255D140247083 | Trương Thị Thu Phương | SP Khoa học tự nhiên K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 313 | DTS255D140213018 | Hoàng Thị Thiên Hà | SP Sinh học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 314 | DTS255D140213043 | Bùi Như Ngọc | SP Sinh học K60 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 315 | DTS255D140210148 | Luân Thị Nhật Lệ | SP Tin học K60A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 316 | DTS255D140210021 | Đỗ Tiến Dũng | SP Tin học K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 317 | DTS255D140210057 | Nguyễn Thị Thùy Linh | SP Tin học K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 318 | DTS255D140209025 | Trần Phạm Mai Chi | SP Toán học K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 319 | DTS255D140209059 | Nguyễn Thị Huyền | SP Toán học K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 320 | DTS255D140209068 | Trương Xuân Lâm | SP Toán học K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 321 | DTS255D140209130 | Nguyễn Thị Thanh Xuyên | SP Toán học K60A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 322 | DTS267140101016 | Dương Thị Ngọc Điệp | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 323 | DTS267140101015 | Nông Thị Đào | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 324 | DTS267140101068 | Nguyễn Phương Yến | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 325 | DTS267140101066 | Sải Thị Hà Vy | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 326 | DTS267140101067 | Hoàng Thế Vỹ | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 327 | DTS267140101064 | Ma Vũ Hồng Trang | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 328 | DTS267140101063 | Hoàng Thị Thu Trang | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 329 | DTS267140101062 | Quách Thanh Trà | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 330 | DTS267140101060 | Đinh Thị Anh Thư | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 331 | DTS267140101059 | Nguyễn Thị Kim Thu | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 332 | DTS267140101061 | Hà Lê Anh Thư | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 333 | DTS267140101057 | Bùi Hoàng Bảo Thi | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 334 | DTS267140101055 | Trần Thị Mỹ Tâm | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 335 | DTS267140101053 | Lý Tấn Quốc | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 336 | DTS267140101051 | Vũ Thị Thu Phương | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 337 | DTS267140101050 | Tẩn A Phàn | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 338 | DTS267140101049 | Hoàng Thị Kim Oanh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 339 | DTS267140101048 | Hoàng Thị Kim Oanh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 340 | DTS267140101047 | Vi Thị Như | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 341 | DTS267140101046 | Đặng Trịnh Lâm Nhi | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 342 | DTS267140101045 | Vũ Ngọc Thảo Nguyên | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 343 | DTS267140101044 | Phạm Thị Đức Nguyên | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 344 | DTS267140101043 | Nguyễn Thảo Na | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 345 | DTS267140101041 | Hà My | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 346 | DTS267140101039 | Phạm Thị Xuân Mai | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 347 | DTS267140101038 | Nguyễn Thị Xuân Mai | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 348 | DTS267140101037 | Ma Thị Mai | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 349 | DTS267140101035 | Nguyễn Trang Linh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 350 | DTS267140101034 | Nguyễn Thùy Linh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 351 | DTS267140101031 | Nguyễn Thị Mỹ Lệ | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 352 | DTS267140101030 | Lý Bảo Lâm | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 353 | DTS267140101029 | Hoàng Duy Khôi | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 354 | DTS267140101028 | Trần Vĩnh Khang | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 355 | DTS267140101024 | Lê Thu Huyền | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 356 | DTS267140101026 | Ngô Hà Thiên Hương | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 357 | DTS267140101023 | Nguyễn Việt Hòa | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 358 | DTS267140101022 | Dương Đình Hòa | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 359 | DTS267140101018 | Đặng Thị Thanh Hà | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 360 | DTS267140101019 | Lường Văn Hà | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 361 | DTS267140101017 | Hoàng Nguyễn Dương Giang | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 362 | DTS267140101013 | Triệu Đàm Duy | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 363 | DTS267140101012 | Lò Văn Duy | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 364 | DTS267140101010 | Phùng Thị Tú Chi | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 365 | DTS267140101009 | Hoàng Linh Chi | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 366 | DTS267140101008 | Vi Thị Hoài Châm | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 367 | DTS267140101007 | Dương Kim Bằng | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 368 | DTS267140101005 | Triệu Thị Ngọc Ánh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 369 | DTS267140101003 | Nguyễn Thị Hoài Anh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 370 | DTS267140101002 | Bùi Phương Anh | Giáo dục học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 371 | DTS267810302014 | Ma Viết Đức | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 372 | DTS267810302012 | Nguyễn Tiến Đạt | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 373 | DTS267810302013 | Nguyễn Huy Đăng | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 374 | DTS267810302011 | Bùi Linh Đan | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 375 | DTS267810302055 | Hoàng Thị Như Ý | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 376 | DTS267810302054 | Ly Seo Xình | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 377 | DTS267810302053 | Lương Thị Hoài Vin | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 378 | DTS267810302052 | Luân Quốc Việt | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 379 | DTS267810302051 | Bùi Anh Văn | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 380 | DTS267810302050 | Nguyễn Quang Trường | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 381 | DTS267810302049 | Trần My Trang | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 382 | DTS267810302046 | Phạm Diệu Thúy | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 383 | DTS267810302048 | Triệu Thị Huyền Thương | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 384 | DTS267810302047 | Lý Hoàng Anh Thư | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 385 | DTS267810302045 | Đỗ Khánh Tiến Thịnh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 386 | DTS267810302043 | Nguyễn Thanh Thảo | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 387 | DTS267810302044 | Lý Chiến Thắng | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 388 | DTS267810302041 | Hoàng Nhật Tân | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 389 | DTS267810302039 | Phạm Mạnh Quang | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 390 | DTS267810302040 | Lò Văn Quân | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 391 | DTS267810302038 | Hoàng Ngọc Phúc | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 392 | DTS267810302037 | Đỗ Chí Phong | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 393 | DTS267810302036 | Hoàng Bình Nguyên | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 394 | DTS267810302035 | Hà Xuân Nghĩa | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 395 | DTS267810302034 | Đào Thị Kim Ngân | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 396 | DTS267810302033 | Bàn Hoa Mỹ | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 397 | DTS267810302032 | Trần Quang Minh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 398 | DTS267810302031 | Nguyễn Quang Minh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 399 | DTS267810302030 | Lý Bảo Minh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 400 | DTS267810302029 | Lương Nhật Minh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 401 | DTS267810302028 | Nguyễn Duy Mạnh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 402 | DTS267810302027 | Ma Xuân Mạnh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 403 | DTS267810302025 | Đinh Đỗ Hà Linh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 404 | DTS267810302024 | Nguyễn Hải Lâm | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 405 | DTS267810302023 | Lò Văn Kiên | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 406 | DTS267810302022 | Triệu Văn Hữu | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 407 | DTS267810302020 | Trần Thế Hùng | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 408 | DTS267810302019 | Phạm Xuân Hùng | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 409 | DTS267810302018 | Lục Văn Hợi | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 410 | DTS267810302017 | Vì Văn Hân | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 411 | DTS267810302015 | Trần Thị Giang | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 412 | DTS267810302009 | Đinh Bảo Duy | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 413 | DTS267810302010 | Hoàng Hải Duy | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 414 | DTS267810302008 | Hoàng Thị Diễm | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 415 | DTS267810302006 | Lương Thành Công | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 416 | DTS267810302007 | Phạm Đỗ Quỳnh Chi | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 417 | DTS267810302005 | Nông Văn Biên | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 418 | DTS267810302003 | Nguyễn Lan Anh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 419 | DTS267810302002 | Nguyễn Hoàng Anh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 420 | DTS267810302001 | Lèng Duy Anh | Huấn luyện thể thao K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 421 | DTS267220201018 | Nguyễn Văn Đức | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 422 | DTS267220201016 | Nguyễn Đức Đạt | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 423 | DTS267220201017 | Đinh Hà Hải Đăng | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 424 | DTS267220201042 | Hà Phan Anh Tuấn | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 425 | DTS267220201058 | Hà Thùy Trang | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 426 | DTS267220201057 | Dương Thị Thùy Trang | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 427 | DTS267220201056 | Chu Hiền Trang | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 428 | DTS267220201055 | Phạm Hương Trà | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 429 | DTS267220201050 | Đinh Thị Phương Thùy | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 430 | DTS267220201051 | Nguyễn Thái Thùy | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 431 | DTS267220201052 | Đào Anh Thư | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 432 | DTS267220201054 | Nguyễn Phương Thư | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 433 | DTS267220201049 | Lê Thị Anh Thu | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 434 | DTS267220201053 | Hoàng Anh Thư | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 435 | DTS267220201048 | Cầm Phương Thu | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 436 | DTS267220201044 | Đỗ Phương Thảo | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 437 | DTS267220201047 | Vi Phương Thảo | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 438 | DTS267220201046 | Nguyễn Thị Ngọc Thảo | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 439 | DTS267220201045 | Hoàng Thị Thanh Thảo | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 440 | DTS267220201043 | Hoàng Anh Thái | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 441 | DTS267220201041 | Lê Thị Như Quỳnh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 442 | DTS267220201040 | Lê Lan Phương | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 443 | DTS267220201039 | Bùi Mai Phương | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 444 | DTS267220201038 | Bùi Phương Oanh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 445 | DTS267220201037 | Nguyễn Hải Hà Nhi | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 446 | DTS267220201036 | Lý Hà Nhi | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 447 | DTS267220201034 | Trịnh Thúy Nga | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 448 | DTS267220201033 | Trương Ngọc Minh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 449 | DTS267220201032 | Phạm Ngọc Mai | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 450 | DTS267220201027 | Đào Mai Linh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 451 | DTS267220201031 | Trần Gia Linh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 452 | DTS267220201030 | Phan Nguyễn Thùy Linh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 453 | DTS267220201029 | Nguyễn Thùy Linh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 454 | DTS267220201028 | Nguyễn Gia Linh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 455 | DTS267220201026 | Đào Tiến Lâm | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 456 | DTS267220201025 | Nguyễn Thị Khuê | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 457 | DTS267220201023 | Lô Thanh Huyền | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 458 | DTS267220201022 | Bùi Đào Thương Huyền | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 459 | DTS267220201024 | Hoàng Duy Hưng | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 460 | DTS267220201021 | Hoàng Nguyễn Thảo Hoa | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 461 | DTS267220201020 | Ngô Thu Hằng | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 462 | DTS267220201019 | Hà Thị Hải | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 463 | DTS267220201015 | Mạch Thùy Dương | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 464 | DTS267220201014 | Nguyễn Anh Dũng | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 465 | DTS267220201013 | Phạm Quỳnh Chi | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 466 | DTS267220201012 | Nguyễn Hoàng Thảo Chi | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 467 | DTS267220201011 | Lê Thùy Chi | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 468 | DTS267220201010 | Vũ Ngọc Bích | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 469 | DTS267220201007 | Đặng Ngọc Ánh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 470 | DTS267220201006 | Vũ Thị Tâm Anh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 471 | DTS267220201009 | Vũ Ngọc Ánh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 472 | DTS267220201005 | Trịnh Tuấn Anh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 473 | DTS267220201004 | Trần Trúc Anh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 474 | DTS267220201008 | Trần Thị Ngọc Ánh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 475 | DTS267220201001 | Lâm Phương Anh | Ngôn ngữ Anh K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 476 | DTS267420203012 | Ma Thanh Tùng | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 477 | DTS267420203013 | Hoàng Thu Trang | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 478 | DTS267420203011 | Giàng Thị Su | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 479 | DTS267420203010 | Trần Thị Thu Phương | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 480 | DTS267420203008 | Dương Thu Minh | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 481 | DTS267420203007 | Ngô Diệu Linh | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 482 | DTS267420203005 | Triệu Mạnh Hùng | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 483 | DTS267420203003 | Ma Thị Hạnh | Sinh học ứng dụng K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 484 | DTS267310403011 | Lại Phấn Điệp | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 485 | DTS267310403069 | Nguyễn Kim Xuyến | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 486 | DTS267310403067 | Ma Gia Vĩ | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 487 | DTS267310403052 | Trần Đạt Linh Tùng | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 488 | DTS267310403064 | Phạm Thị Huyền Trang | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 489 | DTS267310403063 | Hà Mai Trang | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 490 | DTS267310403062 | Dương Thu Trang | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 491 | DTS267310403065 | Dương Ngọc Trâm | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 492 | DTS267310403058 | Vũ Minh Thảo | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 493 | DTS267310403057 | Trần Thanh Thảo | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 494 | DTS267310403055 | Bùi Thị Thu Thảo | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 495 | DTS267310403053 | Phạm Hồng Thanh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 496 | DTS267310403054 | Dương Công Thành | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 497 | DTS267310403051 | Nguyễn Thị Thanh Tâm | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 498 | DTS267310403050 | Dương Thị Tâm | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 499 | DTS267310403048 | Hoàng Văn Quyến | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 500 | DTS267310403047 | Bùi Thị Lệ Quyên | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 501 | DTS267310403046 | Nguyễn Thị Oanh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 502 | DTS267310403045 | Vi Thị Quỳnh Như | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 503 | DTS267310403044 | Hoàng Ngọc Linh Nhi | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 504 | DTS267310403043 | Cầm Thị Yến Nhi | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 2 | 3.580.000 | |
| 505 | DTS267310403042 | Trần Minh Ngọc | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 506 | DTS267310403041 | Phan Yến Ngọc | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 507 | DTS267310403040 | Ngô Hồng Ngọc | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 508 | DTS267310403039 | Lê Ngọc Bảo Ngân | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 509 | DTS267310403038 | Lưu Thị Kiều My | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 510 | DTS267310403037 | Mè Thị Mai | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 511 | DTS267310403036 | Hoàng Mai | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 512 | DTS267310403034 | Nguyễn Khánh Ly | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 513 | DTS267310403033 | Nguyễn Thị Phương Linh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 514 | DTS267310403032 | Bùi Hoàng Linh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 515 | DTS267310403031 | Tạ Thị Bích Liên | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 516 | DTS267310403030 | Hứa Thị Mai Lan | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 517 | DTS267310403029 | Dương Tâm Lan | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 518 | DTS267310403026 | Hoàng Thị Kiều | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 519 | DTS267310403028 | Đào Duy Khánh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 520 | DTS267310403023 | Trần Thị Thanh Huyền | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 521 | DTS267310403022 | Nguyễn Quốc Huy | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 522 | DTS267310403024 | Ong Thu Hương | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 523 | DTS267310403021 | Nguyễn Thị Ngọc Huế | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 524 | DTS267310403020 | Hoàng Hương Hồng | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 525 | DTS267310403019 | Hoàng Thị Mai Hoa | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 526 | DTS267310403018 | Hà Quang Hiếu | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 527 | DTS267310403017 | Vũ Thị Hiền | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 528 | DTS267310403015 | Trần Hồng Hạnh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 529 | DTS267310403010 | Bàn Văn Doanh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 530 | DTS267310403009 | Lê Thị Huyền Diệu | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 531 | DTS267310403008 | Lê Đoàn Ngọc Diệp | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 532 | DTS267310403006 | Nguyễn Thị Ngọc Diễm | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 533 | DTS267310403005 | Vũ Văn Chiến | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 534 | DTS267310403004 | Nguyễn Thảo Chi | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 535 | DTS267310403001 | Đỗ Nguyễn Hà Anh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 536 | DTS267310403002 | Lê Phương Anh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 537 | DTS267310403003 | Hoàng Hồng Ánh | Tâm lý học GD K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 538 | DTS267140249022 | Phạm Ngọc Hà | SP Lịch sử - Địa lý K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 539 | DTS267140204005 | Đặng Ngọc Châu | Giáo dục công dân K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 540 | DTS267140204034 | Triệu Thu Nguyệt | Giáo dục công dân K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 541 | DTS267140204038 | Hoàng Thị Minh Phương | Giáo dục công dân K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 542 | DTS267140204045 | Nguyễn Đức Thành | Giáo dục công dân K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 543 | DTS267140201158 | Thạch Phương Trang | GD Mầm non K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 544 | DTS267140201042 | Ngô Thị Kim Hoa | GD Mầm non K61A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 545 | DTS267140201048 | Mai Thị Thúy Huyền | GD Mầm non K61A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 546 | DTS267140201132 | Trần Gia Tuệ | GD Mầm non K61A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |

| | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 547 | DTS267140202274 | Phạm Nguyễn Ngọc Linh | GD Tiểu học K61 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 548 | DTS267140202449 | Vũ Kim Tuyết | GD Tiểu học K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 549 | DTS267140202170 | Sùng A Hờ | GD Tiểu học K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 550 | DTS267140202419 | Lăng Ngọc Quyến | GD Tiểu học K61A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 551 | DTS267140202443 | Vũ Thị Cẩm Tú | GD Tiểu học K61A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 552 | DTS267140202308 | Dương Trà Mi | GD Tiểu học K61A4 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 553 | DTS267140202029 | Phạm Phương Anh | GD Tiểu học K61A5 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 554 | DTS267140202557 | Dương Thị Thảo Vy | GD Tiểu học K61A5 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 555 | DTS267140202494 | Nguyễn Thị Phương Thúy | GD Tiểu học K61A6 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 556 | DTS267140221009 | Nguyễn Nguyễn Thái Bảo | Sư phạm âm nhạc K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 557 | DTS267140221079 | Nguyễn Hoàng Trường | Sư phạm âm nhạc K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 558 | DTS267140221008 | Quan Thị Lan Anh | Sư phạm âm nhạc K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 559 | DTS267140221036 | Vũ Nhật Linh | Sư phạm âm nhạc K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 560 | DTS267140221080 | Cầm Lương Trung Việt | Sư phạm âm nhạc K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 561 | DTS267140212002 | Nguyễn Hoàng Anh | SP Hoá học K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 562 | DTS267140218055 | Đào Nguyên Phúc | SP Lịch sử K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 563 | DTS267140218099 | Phạm Thanh Vân | SP Lịch sử K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 564 | DTS267140231101 | Hoàng Bảo Nguyên | SP Tiếng Anh K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 565 | DTS267140217090 | Phùng Huệ Linh | SP Ngữ văn K61A3 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 566 | DTS267140247047 | Thân Quốc Hùng | SP Khoa học tự nhiên K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 567 | DTS267140247042 | Phan Văn Hòa | SP Khoa học tự nhiên K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 568 | DTS267140247086 | Bùi Đức Toàn | SP Khoa học tự nhiên K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 569 | DTS267140213034 | Trần Mạnh Tiến | SP Sinh học K61 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 570 | DTS267140210108 | Bùi Xuân Thái | SP Tin học K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 571 | DTS267140209065 | Trần Minh Huệ | SP Toán học K61 định hướng CLC | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 572 | DTS267140209180 | Dương Quốc Việt | SP Toán học K61A2 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 573 | DTS267140206021 | Hứa Bảo Chung | GD Thể chất K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 574 | DTS267140206075 | Ma Khái Mạnh | GD Thể chất K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 575 | DTS267140206133 | Nguyễn Thị Hải Yến | GD Thể chất K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |
| 576 | DTS267140211043 | Nguyễn Bích Ngân | SP Vật lý K61A1 | 1.790.000 | 3 | 5.370.000 | |